

TỔNG HỢP TỪ VỰNG TIẾNG ANH LỚP 9

(Theo 10 Unit trong Sách giáo khoa Tiếng Anh lớp 9 – Sách thí điểm)

Unit 1 - Local environment

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	artefact (n)	/ˈɑːtɪfækt/	đồ tạo tác
2	artisan (n)	/ɑːtɪˈzæn/	thợ thủ công
3	attraction (n)	/əˈtrækʃn/	điểm hấp dẫn
4	authenticity (n)	/ɔːθenˈtɪsəti/	tính chân thật
5	carve (v)	/kɑːv/	chạm khắc
6	cast (v)	/kɑːst/	đúc (kim loại)
7	charcoal (n)	/ˈtʃɑːkəʊl/	than, chì
8	close down (phrasal verb)	/kləʊz daʊn/	đóng cửa, ngừng hoạt động
9	conical hat (n)	/ˈkɒnɪkl/ /hæt/	nón lá
10	craft (n)	/kraːft/	nghề thủ công
11	craftsman (n)	/ˈkraːftsmən/	thợ làm đồ thủ công
12	deal with (phrasal verb)	/diːl wɪð/	giải quyết
13	drumhead (n)	/drʌmhed/	mặt trống
14	face up to (phrasal verb)	/feɪs ʌp tu/	đối mặt với
15	frame (n)	/freɪm/	khung
16	get on with (phrasal verb)	/get ɒn wɪð/	có quan hệ tốt với (ai đó)

17	handicraft (n)	/ˈhændikra:ft/	sản phẩm thủ công
18	knit (v)	/nɪt/	đan (len)
19	lacquerware (n)	/ˈlækəweə(r)/	đồ sơn mài
20	layer (n)	/ˈleɪə(r)/	lớp
21	live on (phrasal verb)	/lɪv ɒn/	sống dựa vào
22	look forward to (phrasal verb)	/lʊk ˈfɔ:wəd tu/	trông mong
23	loom (n)	/lu:m/	khung cửi
24	marble sculpture	/ˈmɑ:bl ˈskʌlptʃər/	điêu khắc đá
25	minority ethnic (n)	/maɪˈnɒrəti/ /ˈeθnɪk/	dân tộc thiểu số
26	mould (v)	/məʊld/	tạo khuôn
27	numerous (adj)	/ˈnju:mərəs/	nhiều, đông đảo, số lượng lớn
28	pass down (phrasal verb)	/pɑ:s daʊn/	truyền lại (cho thế hệ sau)
29	pottery (n)	/ˈpɒtəri/	đồ gốm
30	preserve (v)	/prɪˈzɜ:v/	bảo tồn
31	sculpture (n)	/ˈskʌlptʃə(r)/	điêu khắc, đồ điêu khắc
32	set off (phrasal verb)	/set ɒf/	khởi hành
33	set up (phrasal verb)	/set ʌp/	thành lập, tạo dựng
34	stage (n)	/steɪdʒ/	bước, giai đoạn
35	surface (n)	/ˈsɜ:fɪs/	bề mặt

36	take over (phrasal verb)	/teɪk əʊvə/	tiếp quản, nối nghiệp
37	team-building (n)	/ˈtiːm bɪldɪŋ/	tinh thần đồng đội
38	thread (n)	/θred/	sợi, chỉ
39	treat (v)	/tri:t/	xử lý
40	tug of war (n)	/tʌɡ/ əv/ wɔ:(r)/	trò chơi kéo co
41	turn down (phrasal verb)	/tɜ:n daʊn/	từ chối
42	turn up (phrasal verb)	/tɜ:n ʌp/	xuất hiện, đến
43	versatile (adj)	/ˈvɜ:sətaɪl/	đa năng
44	weave (v)	/wi:v/	đan, dệt
45	willow (n)	/ˈwɪləʊ/	cây liễu
46	workshop (n)	/ˈwɜ:kʃɒp/	công xưởng

Unit 2 - City life

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	affordable (adj)	/əˈfɔ:dəbl/	(giá) hợp lý, phải chăng
2	asset (n)	/ˈæset/	tài sản
3	catastrophic (adj)	/ˌkætəˈstrɒfɪk/	thảm khốc
4	cheer (sb) up (phrasal verb)	/tʃiə(r)/	làm (ai đó) vui lên
5	conduct (v)	/kənˈdʌkt/	thực hiện
6	conflict (n)	/ˈkɒnflɪkt/	xung đột
7	determine (v)	/dɪˈtɜ:mɪn/	xác định

8	downtown (adj)	/ˌdaʊnˈtaʊn/	(thuộc) trung tâm thành phố
9	drawback (n)	/ˈdrɔː.bæk/	mặt hạn chế
10	dweller (n)	/ˈdwelə/	cư dân
11	easy-going (adj)	/ˈiːzi-ˈɡəʊɪŋ/	thoải mái
12	fabulous (adj)	/ˈfæbjələs/	tuyệt vời
13	factor (n)	/ˈfæktə/	yếu tố
14	for the time being	/fə(r) ðə taɪm ˈbiːɪŋ/	hiện tại, trong lúc này
15	forbidden (adj)	/fəˈbɪdn/	bị cấm
16	grow up (phrasal verb)	/grəʊ ʌp/	lớn lên, trưởng thành
17	index (n)	/ˈɪndeks/	chỉ số
18	indicator (n)	/ˈɪndɪkeɪtə/	chỉ số
19	jet lag		mệt mỏi do lệch múi giờ
20	make progress	/meɪkˈprəʊ.ɡres/	tiến bộ
21	medium-sized (adj)	/ˈmiːdiəm-saɪzd/	cỡ vừa, cỡ trung
22	metro (n)	/ˈmetrəʊ/	tàu điện ngầm
23	metropolitan (adj)	/ˌmetrəˈpɒlɪtən/	(thuộc về) đô thị
24	multicultural (adj)	/ˌmʌltiˈkʌltʃərəl/	đa văn hóa
25	negative (adj)	/ˈnegətɪv/	tiêu cực
26	Oceania (n)	/ˌəʊsiˈɑːniə/	châu Đại Dương
27	packed (adj)	/pækt/	chật ních người

28	put on (phrasal verb)	/ˈpʊt ɒn/	mặc lên, khoác lên
29	recreational (adj)	/ˌrekriˈeɪʃənəl/	giải trí
30	reliable (adj)	/rɪˈlaɪəbl/	đáng tin cậy
31	skyscraper (n)	/ˈskaɪskreɪpə/	nhà cao chọc trời
32	stuck (adj)	/stʌk/	mắc kẹt
33	urban (adj)	/ˈɜːbən/	(thuộc) đô thị
34	urban sprawl	/ˈɜːbən sprɔːl/	sự đô thị hóa
35	variety (n)	/vəˈraɪəti/	sự đa dạng, phong phú
36	wander (v)	/ˈwɒndə/	đi lang thang

Unit 3 - Teen stress and pressure

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	adolescence (n)	/ˌædəˈlesns/	giai đoạn vị thành niên
2	adulthood (n)	/ˈædʌlθud/	giai đoạn trưởng thành
3	astonished (adj)	/əˈstɒnɪʃt/	ngạc nhiên
4	breakdown (n)	/ˈbreɪkdaʊn/	sự sụp đổ
5	calm (adj)	/kɑːm/	bình tĩnh
6	cognitive (n)	/ˈkɒɡnətɪv/	kỹ năng tư duy
7	concentrate (v)	/kɒnsntreɪt/	tập trung
8	confident (adj)	/ˈkɒnfɪdənt/	tự tin
9	delighted (adj)	/dɪˈlaɪtɪd/	vui sướng

10	depressed (adj)	/dɪˈprest/	tuyệt vọng
11	disappoint (v)	/ˌdɪsəˈpɔɪnt/	làm thất vọng
12	doubt (v)	/daʊt/	ngghi ngờ
13	embarrassed (adj)	/ɪmˈbærəst/	xấu hổ
14	emergency (n)	/ɪˈmɜːdʒənsi/	tình huống khẩn cấp
15	frustrated (adj)	/frʌˈstreɪtɪd/	bực bội
16	helpline (n)	/ˈhelplaɪn/	đường dây nóng hỗ trợ
17	house-keeping skill (n)	/haʊs-ˈkiːpɪŋ skɪl/	kỹ năng làm việc nhà
18	independence (n)	/ˌɪndɪˈpendəns/	sự độc lập
19	informed decision (n)	/ɪnˈfɔːmd dɪˈsɪʒn/	quyết định có cân nhắc
20	left out (adj)	/left aʊt/	cảm thấy bị bỏ rơi, bị cô lập
21	life skill	/laɪf skɪl/	kỹ năng sống
22	put in sb's shoes		đặt mình vào vị trí ai đó
23	relaxed (adj)	/rɪˈlækst/	thư giãn
24	resolve conflict (v)	/rɪˈzɒlv ˈkɒnflɪkt/	giải quyết xung đột
25	risk taking (n)	/rɪsk teɪkɪŋ/	liều lĩnh
26	self-aware (adj)	/self-əˈweə(r)/	tự nhận thức
27	self-disciplined (adj)	/self-ˈdɪsəplɪnd/	tự rèn luyện
28	stressed (adj)	/strest/	căng thẳng
29	suffer (v)	/ˈsʌfə(r)/	chịu đựng

30	tense (adj)	/tens/	căng thẳng
31	worried (adj)	/'wɜ:riɪd/	lo lắng

Unit 4 - Life in the past

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	act out (v)	/ækt aʊt/	đóng vai, diễn
2	arctic (adj)	/'ɑ:ktɪk/	(thuộc về) Bắc cực
3	bare-footed (adj)	/beə(r)-fʊtɪd/	chân đất
4	behave (+oneself) (v)	/bi'hɛɪv/	ngoan, biết cư xử
5	dogsled (n)	/'dɒɡsled/	xe chó kéo
6	domed (adj)	/dəʊmd/	hình vòm
7	downtown (adv)	/ˌdaʊn'taʊn/	vào trung tâm thành phố
8	eat out (v)	/i:t aʊt/	ăn ngoài
9	entertain (v)	/ˌentə'teɪn/	giải trí
10	event (n)	/ɪ'vent/	sự kiện
11	face to face (adv)	/feɪs tu feɪs/	trực diện, mặt đối mặt
12	facility (n)	/fə'sɪləti/	phương tiện, thiết bị
13	igloo (n)	/'ɪɡlu:/	lều tuyết
14	illiterate (adj)	/ɪ'lɪtərət/	thất học
15	loudspeaker (n)	/ˌlaʊd'spi:kə(r)/	loa
16	occasion (n)	/ə'keɪʒn/	dịp

17	pass on (phrasal verb)	/pɑ:s ɒn/	truyền lại, kể lại
18	post (v)	/pəʊst/	đăng tải
19	snack (n)	/snæk/	đồ ăn vặt
20	street vendor (n)	/stri:t 'vendə(r)/	người bán hàng rong
21	strict (adj)	/strikt/	ng nghiêm khắc
22	treat (v)	/tri:t/	cư xử

Unit 5 - Wonders of Vietnam

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	administrative (adj)	/əd'mɪnɪstrətɪv/	thuộc về hoặc liên quan đến việc quản lý; hành chính
2	astounding (adj)	/ə'staʊndɪŋ/	làm sững sờ, làm sững sốt
3	cavern (n)	/'kævən/	hang lớn, động
4	citadel (n)	/'sɪtədəl/	thành lũy, thành trì
5	complex (n)	/'kɒmpleks/	khu liên hợp, quần thể
6	contestant (n)	/kən'testənt/	thí sinh
7	fortress (nn)	/'fɔ:trəs/	pháo đài
8	geological (adj)	/,dʒi:ə'lɒdʒɪkl/	(thuộc) địa chất
9	limestone (n)	/'laɪmstəʊn/	đá vôi
10	measure (n)	/'meʒə(r)/	biện pháp, phương sách
11	paradise (n)	/'pærədaɪs/	thiên đường

12	picturesque (adj)	/ˌpɪktʃəˈresk/	(phong cảnh) đẹp, gây ấn tượng mạnh
13	recognition (n)	/ˌrekəɡˈnɪʃn/	sự công nhận, sự thừa nhận
14	rickshaw (n)	/ˈrɪkʃəʊ/	xe xích lô, xe kéo
15	round (in a game) (n)	/raʊnd/	hiệp, vòng (trong trò chơi)
16	sculpture (n)	/ˈskʌlptʃə(r)/	bức tượng (điều khắc)
17	setting (n)	/ˈsetɪŋ/	khung cảnh, môi trường
18	spectacular (adj)	/spekˈtækjələ(r)/	đẹp mắt, ngoạn mục, hùng vĩ
19	structure (n)	/ˈstrʌktʃə(r)/	công trình kiến trúc, công trình xây dựng
20	tomb (n)	/tu:m/	ngôi mộ
21	excited (adj)	/ɪkˈsaɪtɪd/	vui mừng, kích thích
22	monuments (n)	/ˈmɒnjumənt/	tượng đài
23	heritage (n)	/ˈherɪtɪdʒ/	di sản
24	souvenir (n)	/ˌsu:vəˈniə(r)/	quà lưu niệm
25	palace (n)	/ˈpæləs/	cung điện
26	brehtaking	/ˈbreθteɪkɪŋ/ (adj)	ngoạn mục
27	man-made	/ˌmæn ˈmeɪd/ (adj)	nhân tạo
28	honour	/ˈɒnə(r)/ (v)	tôn kính
29	conserve	/kənˈsɜ:v/ (v)	bảo tồn
30	religious	/rɪˈlɪdʒəs/ (adj)	thuộc tôn giáo

31	pilgrims	/ˈpɪlɡrɪmz/ (n)	những người hành hương
32	severe	/sɪˈviə(r)/ (adj)	khắc nghiệt

Unit 6 - Vietnam then and now

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	annoyed (adj)	/əˈnɔɪd/	bực mình, khó chịu
2	astonished (adj)	/əˈstɒnɪʃt/	kinh ngạc
3	boom (v)	/buːm/	bùng nổ
4	clanging (adj)	/klæŋɪŋ/	tiếng leng keng
5	compartment (n)	/kəmˈpɑːtmənt/	toa xe
6	cooperative (adj)	/kəʊˈɒpərətɪv/	hợp tác
7	elevated walkway (n)	/ˈelɪveɪtɪd ˈwɔːkweɪ/	lối đi dành cho người đi bộ
8	exporter (n)	/ekˈspɔːtə(r)/	nước xuất khẩu, người xuất khẩu
9	extended family (n)	/ɪkˈstendɪd ˈfæməli/	gia đình nhiều thế hệ sống chung
10	flyover (n)	/ˈflaɪəʊvə(r)/	cầu vượt
11	manual (adj)	/ˈmænjuəl/	làm bằng tay
12	mushroom (v)	/ˈmʌʃrʊm/	mọc lên như nấm
13	noticeable (adj)	/ˈnəʊtɪsəbl/	gây chú ý, đáng chú ý
14	nuclear family (n)	/ˈnjuːkliə(r) ˈfæməli/	gia đình hạt nhân
15	pedestrian (n)	/pəˈdestriən/	người đi bộ

16	photo exhibition (n)	/ˈfəʊtəʊ ˌeksɪˈbɪʃn/	triển lãm ảnh
17	roof (n)	/ru:f/	mái nhà
18	rubber (n)	/ˈrʌbə(r)/	cao su
19	sandals (n)	/ˈsændlɪz/	đôi dép
20	thatched house (n)	/θætʃt haʊs/	nhà tranh mái lá
21	tiled (adj)	/taɪld/	lợp ngói, làm bằng ngói
22	tram (n)	/træm/	xe điện, tàu điện
23	trench (n)	/trentʃ/	hào giao thông
24	tunnel (n)	/ˈtʌnl/	đường hầm, cống ngầm
25	underpass (n)	/ˈʌndəpɑ:s/	đường hầm cho người đi bộ

Unit 7 - Recipes and eating habits

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	allergic (n)	/əˈlɜ:.dʒɪk/	dị ứng
2	celery (n)	/ˈsel.ə.i/	cần tây
3	chop (v)	/tʃɒp/	chặt, thái
4	chunk (v)	/tʃʌŋk/	khúc gỗ
5	cube (n)	/kju:b/	miếng hình lập phương
6	deep – fry (v)	/di:p-fraɪ/	chiên ngập dầu
7	dip (v)	/dɪp/	nhúng
8	drain (v)	/dreɪn/	làm ráo nước

9	garnish (v)	/'gɑ:rnɪʃ/	trang trí (món ăn)
10	grate (v)	/greɪt/	nạo
11	grill (v)	/grɪl/	nướng
12	ingredient (n)	/ɪn'ɡri:di.ənt/	nguyên liệu
13	marinate (v)	/'mærineɪt/	ướp
14	nutritious (adj)	/nu:'trɪʃ.əs/	bổ dưỡng
15	peel (v)	/pi:l/	lột vỏ, gọt vỏ
16	prawn (n)	/pra:n/	tôm
17	purée (v)	/'pjʊəreɪ/	xay nhuyễn
18	roast (v)	/rəʊst/	quay
19	shallot (n)	/ʃə'lɒt/	hành khô
20	simmer (v)	/'sɪmə(r)/	om, kho
21	slice (v)	/slaɪs/	cắt lát
22	spread (v)	/spred/	phết
23	sprinkle (v)	/'sprɪŋkl/	rắc
24	starter (n)	/'stɑ:tə(r)/	món khai vị
25	starve (v)	/stɑ:rv/	chết đói
26	steam (v)	/sti:m/	hấp
27	stew (v)	/stju:/	hầm
28	stir – fry (v)	/stɜ:(r)-fraɪ/	xào

29	supper (n)	/'sʌp.ə/	bữa tối
30	tender (adj)	/'tendə(r)/	mềm
31	versatile (adj)	/'vɜːsətaɪl/	đa dụng
32	vinegar (n)	/'vɪn.ə.gə/	giấm
33	whisk (v)	/wɪsk/	đánh (trứng)

Unit 8 - Tourism

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	affordable (adj)	/ə'fɔːdəbl/	có thể chi trả được, hợp túi tiền
2	air (v)	/eə(r)/	phát sóng (đài, vô tuyến)
3	boarding pass (n)	/'bɔːdɪŋ/ /pɑːs/	thẻ lên máy bay
4	breathtaking (adj)	/'breθteɪkɪŋ/	ấn tượng, hấp dẫn
5	check-in (n)	/tʃek-ɪn/	việc làm thủ tục lên máy bay
6	checkout (n)	/'tʃekəʊt/	thời điểm rời khỏi khách sạn
7	choice (n)	/tʃɔɪs/	lựa chọn
8	confusion (n)	/kən'fjuːʒn/	sự hoang mang, bối rối
9	cruise (n)	/kruːz/	cuộc đi chơi biển bằng tàu thủy, thăm quan các địa điểm khác nhau
10	cycling (n)	/'saɪklɪŋ/	việc đạp xe đạp
11	delay (v)	/dɪ'leɪ/	hoãn lại, trì hoãn
12	departure (n)	/dɪ'pɑːtʃə(r)/	sự khởi hành

13	erode away(v)	/ɪˈrəʊd əˈweɪ/	mòn đi
14	exotic (adj)	/ɪɡˈzɒtɪk/	kỳ lạ
15	expedition (n)	/ˌɛkspəˈdɪʃn/	chuyến thám hiểm
16	explore (v)	/ɪkˈsplɔː(r)/	thám hiểm
17	flight attendant (n)	/flaɪt/ əˈtendənt/	tiếp viên hàng không
18	hand luggage (n)	/hænd/ ˈlʌɡɪdʒ/	hành lý xách tay
19	hyphen (n)	/ˈhaɪfn/	dấu gạch ngang
20	imperial (adj)	/ɪmˈpiəriəl/	(thuộc về) hoàng đế
21	inaccessible (adj)	/ˌɪnækˈsesəbl/	không thể vào/ không tiếp cận được
22	itinerary (n)	/aɪˈtɪnərəri/	hành trình, con đường đi, nhật ký đi đường
23	jet lag		mệt mỏi sau chuyến bay dài
24	low season (n)	/ləʊ/ ˈsiːzn/	mùa thấp điểm
25	lush (adj)	/lʌʃ/	tươi tốt, xum xuê
26	magnificence (n)	/mægˈnɪfɪsns/	sự nguy nga, lộng lẫy, tráng lệ
27	make up one's mind (phrasal verb)		đưa ra quyết định
28	my cup of tea (idiom)		sở thích của tôi
29	narrow (v)	/ˈnærəʊ/	thu hẹp
30	not break the bank (idiom)		không tốn nhiều tiền

31	orchid (n)	/ˈɔːkɪd/	hoa lan
32	package (n)	/ˈpækɪdʒ/	gói đồ, bưu kiện
33	package tour (n)	/ˈpækɪdʒ tuə(r)/	chuyến du lịch trọn gói
34	pile-up (n)	/paɪl-ʌp/	vụ tai nạn do nhiều xe đâm nhau
35	promote (v)	/prəˈməʊt/	giúp phát triển, quảng bá
36	pyramid (n)	/ˈpɪrəˌmɪd/	kim tự tháp
37	round trip (n)	/raʊnd/ /trɪp/	Cuộc hành trình, chuyến du lịch khứ hồi
38	safari (n)	(n) /səˈfɑːri/	cuộc đi săn, cuộc hành trình (bằng đường bộ nhất là ở Đông và Nam phi)
39	sight – seeing(n)	/ˈsaɪtsiːɪŋ/	ngắm cảnh
40	sleeping bag (n)		túi ngủ
41	speciality (n)	(n) /ˌspeʃiˈæləti/	món đặc sản
42	stalagmite (n)	/stəˈlæɡmaɪt/	măng đá
43	stimulating (adj)	/ˈstɪmjʊleɪtɪŋ/	thú vị, đầy phần kích
44	stopover (n)	/ˈstɒpəʊvə(r)/	nơi đỗ lại, nơi tạm dừng
45	stretch (v)	/stretʃ/	trải dài
46	tan (v)	/tæn/	làm rám nắng
47	touchdown (n)	/ˈtʌtʃdaʊn/	sự hạ cánh
48	tourism (n)	/ˈtuəɪzəm/	du lịch

49	tourist (n)	'tuərist/	khách du lịch
50	varied (adj)	/'veərid/	đa dạng
51	voyage (n)	/'vɔɪdʒ/	chuyến đi dài ngày, du ngoạn trên biển hoặc trong không gian

Unit 9 - English in the world

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	accent (n)	/'æksent/	giọng điệu
2	bilingual (adj)	/, baɪ' lɪŋgwəl/	người sử dụng được hai ngôn ngữ
3	dialect (n)	/'daɪəlekt/	tiếng địa phương
4	dominance (n)	/'dɒmɪnəns/	chiếm ưu thế
5	establishment (n)	/ɪ'stæblɪʃmənt/	sự thành lập, thiết lập
6	factor (n)	/'fæktə(r)/	yếu tố, nhân tố
7	flexibility (n)	/, flɛksə' bɪləti/	tính linh hoạt
8	fluent (adj)	/'fl u:ənt/	trôi chảy
9	get by in (a language) (v)	/get baɪ ɪn/	cố gắng sử dụng được một ngôn ngữ với những gì mình có
10	global (adj)	/'gləʊbl/	toàn cầu
11	imitate (v)	/'ɪmɪteɪt/	bắt chước
12	immersion school (n)	/ɪ'mɜ:ʃn sku:l/	trường học sử dụng hoàn toàn một ngôn ngữ khác tiếng mẹ đẻ

13	massive (adj)	/'mæsɪv/	to lớn
14	mother language (n)	/'mʌðə ˌtʌŋ/	tiếng mẹ đẻ
15	multinational (adj)	/'mʌ:ti' næʃnəl/	đa quốc gia
16	official (adj)	/ə'fɪʃl/	thuộc về hành chính, chính thức
17	openness (n)	/'əʊpənəs/	độ mở
18	operate (v)	/'ɒpəreɪt/	đóng vai trò
19	pick up (a language) (v)	/pɪk ʌp/	học một ngôn ngữ theo cách tự nhiên từ môi trường xung quanh
20	punctual (adj)	/'pʌŋktʃuəl/	đúng giờ
21	rusty (adj)	/'rʌsti/	giảm đi do lâu không thực hành/sử dụng
22	simplicity (n)	/'rʌsti/	sự đơn giản
23	variety (n)	/və'reɪəti/	thể loại

Unit 10 - Space travel

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	altitude (n)	/'æltɪtju:d/	độ cao so với mực nước biển
2	astronaut (n)	/'æstrənɔ:t/	phi hành gia
3	astronomy (n)	/ə'strɒnəmi/	thiên văn học
4	attach (v)	/ə'tætʃ/	buộc, gài
5	comet (n)	/'kɒmɪt/	sao chổi
6	constellation (n)	/ˌkɒnstə'leɪʃn/	chòm sao

7	discovery (n)	/dɪ'skʌvəri/	chuyến thám hiểm, sự khám phá
8	float (v)	/fləʊt/	trôi lơ lửng (trong không gian)
9	galaxy (n)	/'gæləksi/	dải ngân hà
10	habitable (adj)	/'hæbitəbl/	có đủ điều kiện cho sự sống
11	International Space Station (ISS) (n)	/,ɪntə'næʃnəl speɪs 'steɪʃn/	Trạm vũ trụ quốc tế ISS
12	land (v)	/lənd/	hạ cánh
13	launch (v)	/lə:ntʃ/	phóng
14	meteorite (n)	/'mi:tiəraɪt/	thiên thạch
15	microgravity (n)	/'maɪ.kroʊ,græv.ə.ti/	tình trạng không trọng lực
16	mission (n)	/'mɪʃn/	nhiệm vụ, chuyến đi
17	operate (v)	/'ɒpəreɪt/	vận hành
18	orbit (v, n)	/'ɔ:bit/	xoay quanh, đi theo quỹ đạo
19	parabolic flight (n)	/,pærə'bɒlɪk flaɪt/	chuyến bay tạo môi trường không trọng lực
20	rinseless (adj)	/rɪnsles/	không cần xả nước
21	rocket (n)	/'rɒkɪt/	tên lửa
22	satellite (n)	/'sætələɪt/	tàu lượn siêu tốc
23	scuba diving (n)	/'sku:bə daɪvɪŋ/	môn lặn có bình nén khí
24	solar system (n)	/'səʊlə sistəm/	hệ Mặt trời
25	space tourism (n)	/speɪs 'tʊərɪzəm/	ngành du lịch vũ trụ

26	spacecraft (n)	/'speɪskrɑ:ft/	tàu vũ trụ
27	spaceline (n)	/'speɪslɑɪn/	hãng hàng không vũ trụ
28	spacesuit (n)	/'speɪssu:t/	trang phục du hành vũ trụ
29	spacewalk (n)	/'speɪswɔ:k/	chuyến đi bộ trong không gian
30	telescope (n)	/'telɪskəʊp/	kính thiên văn
31	universe (n)	/'ju:nɪvɜ:s/	vũ trụ
32	zero gravity (n)	/'ziərəʊ 'grævəti/	tình trạng không trọng lực